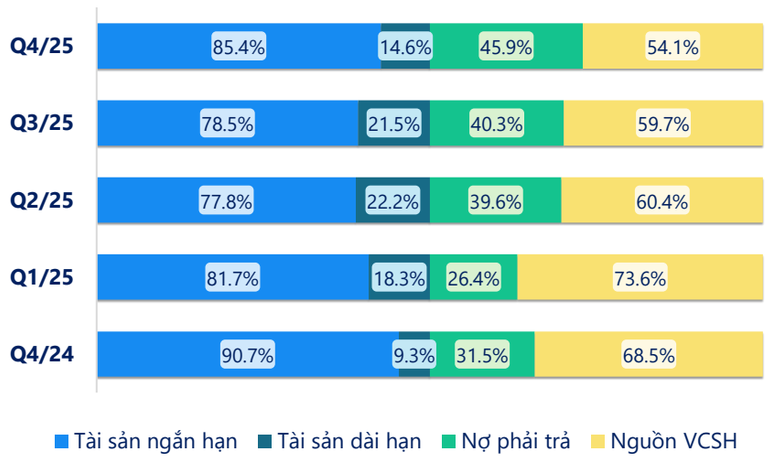
FireAnt

CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	23,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,799
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,222
SL cổ phiếu LH	11,220,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,865
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	265
P/E	8.5
EPS	2,784

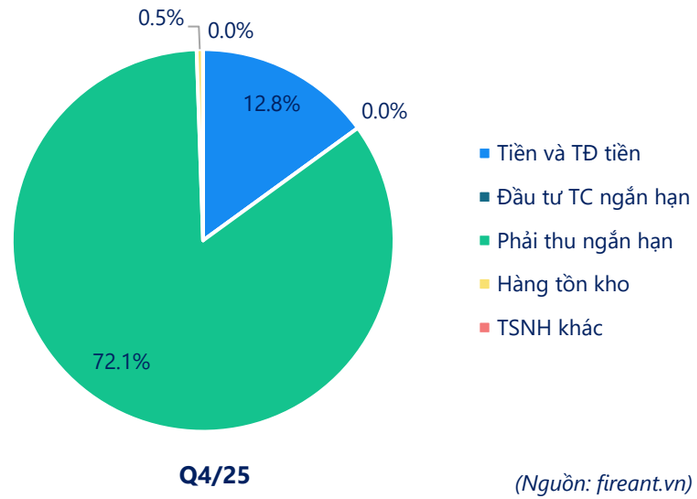
	YTD	1T	3T	6T
CMD	21.1%	9.1%	11.5%	11.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



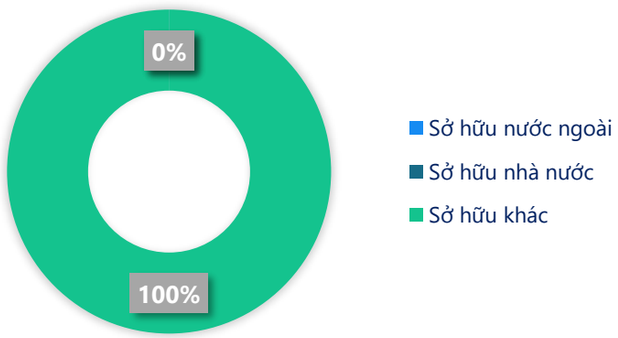
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



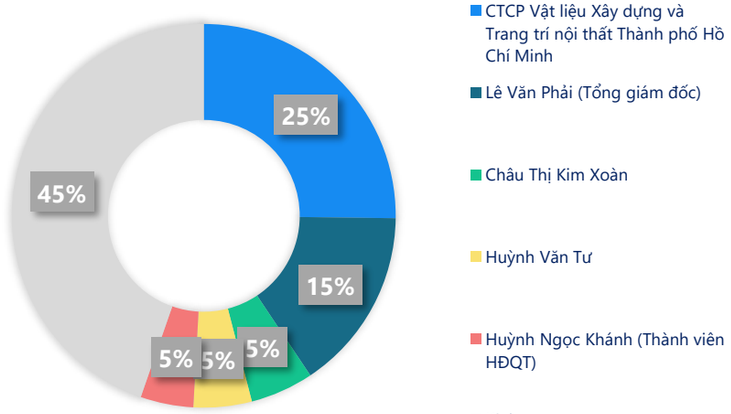
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



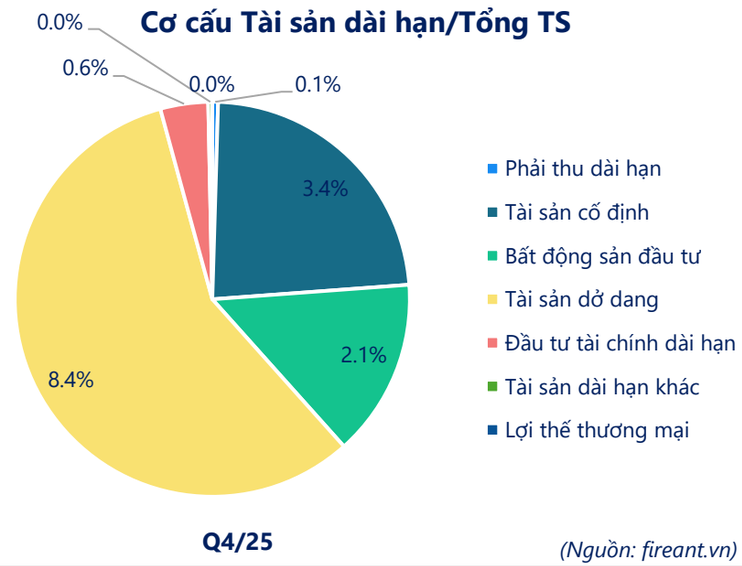
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

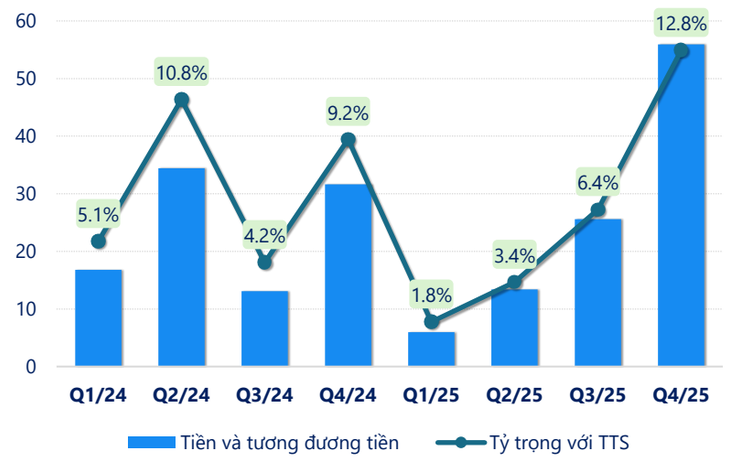


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

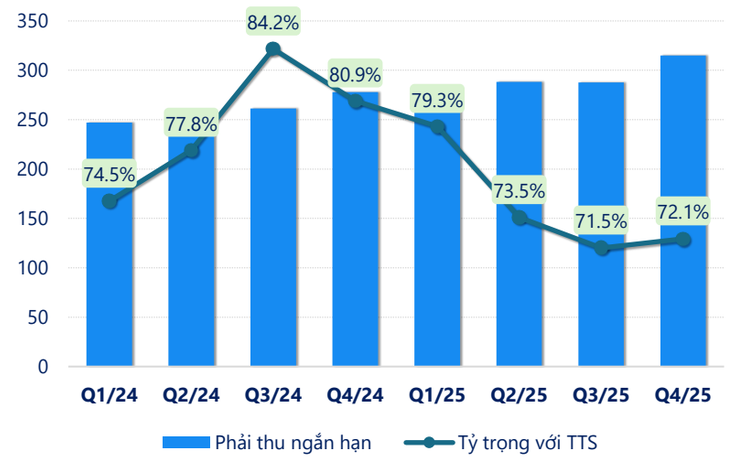
CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



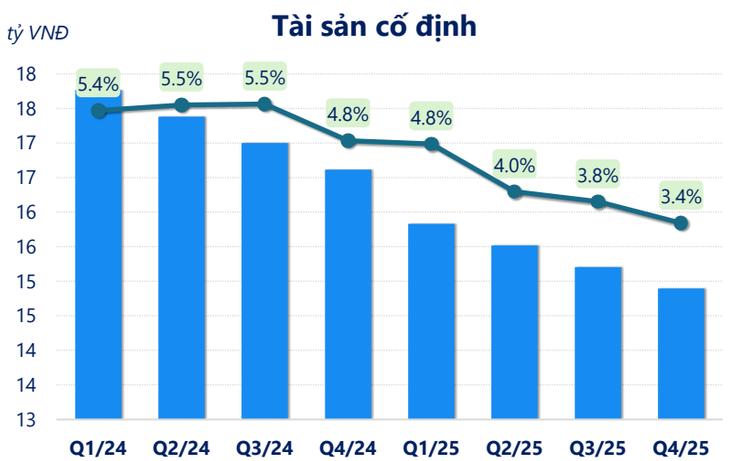
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



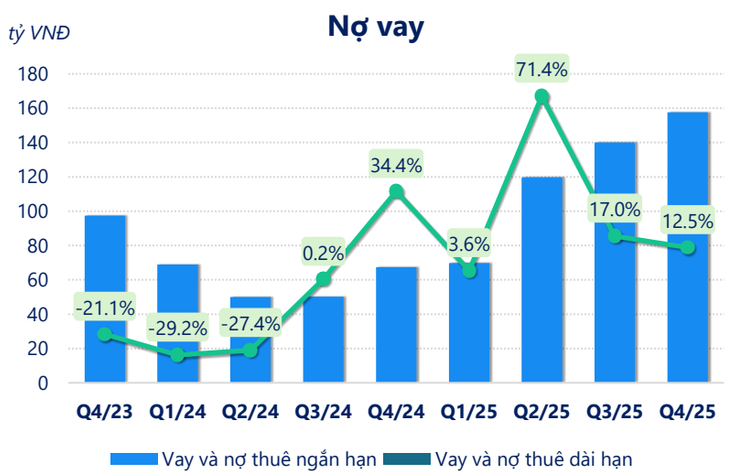
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



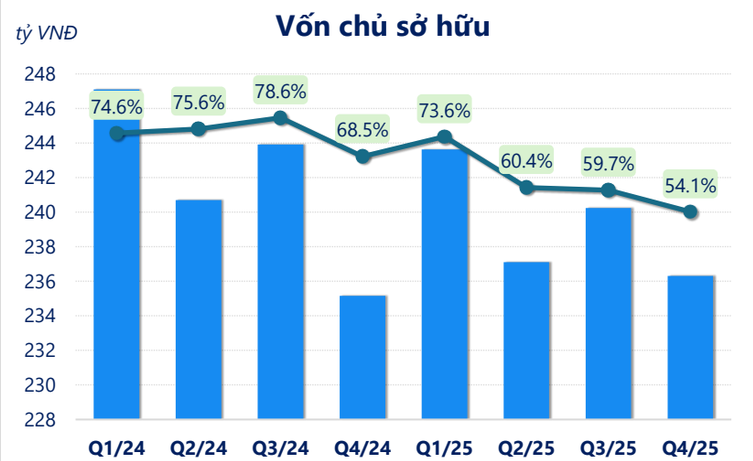
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

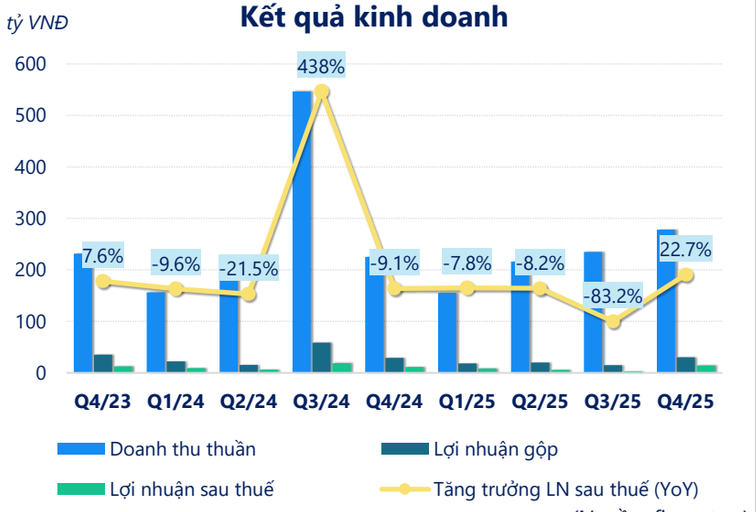


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

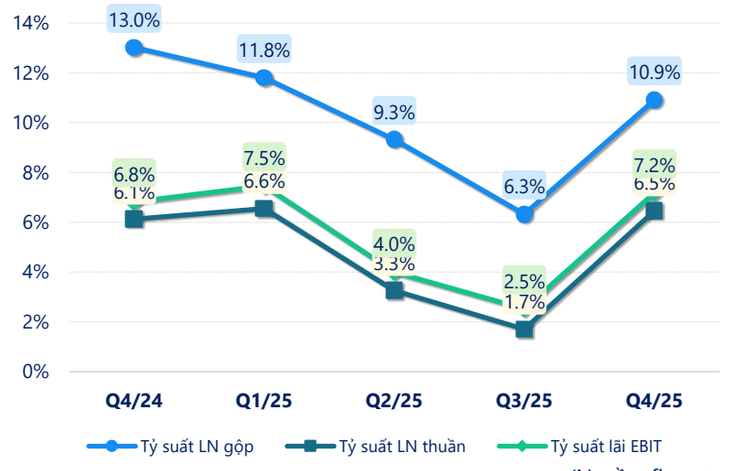
CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD)

Kết quả kinh doanh



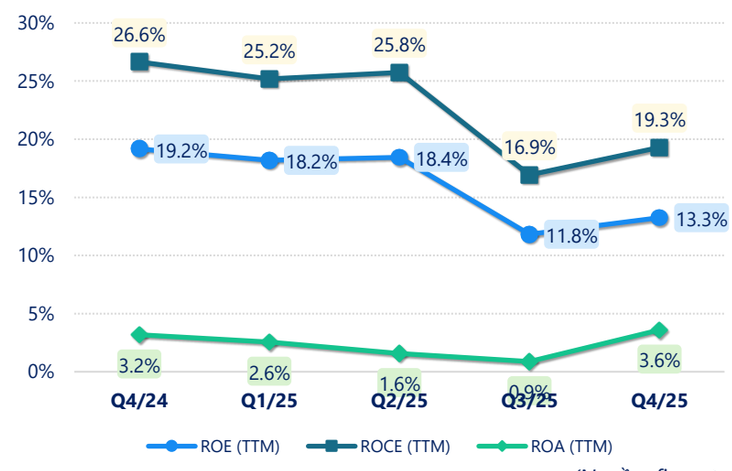
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



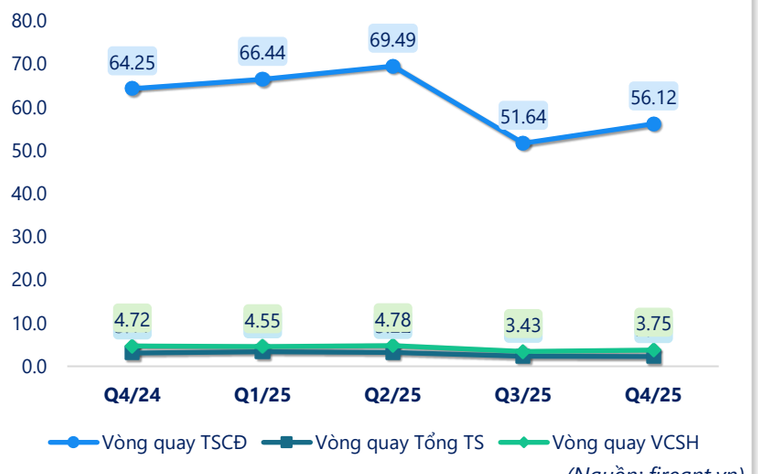
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



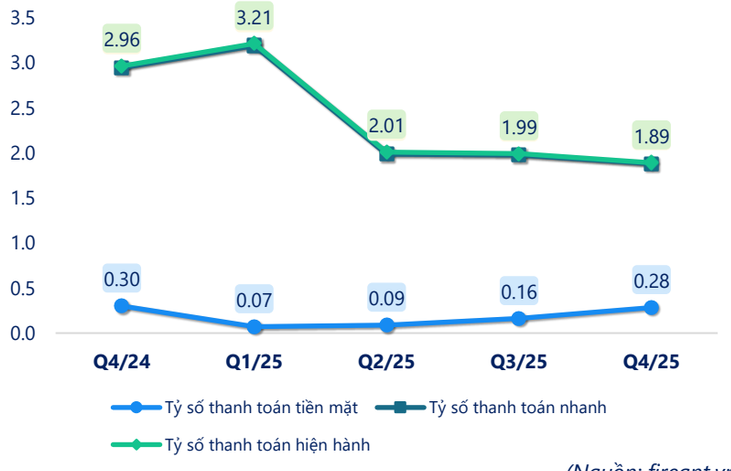
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



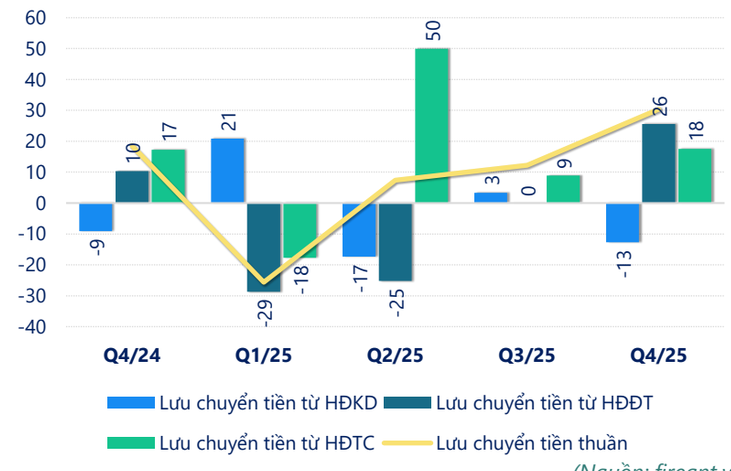
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**437**	**342**	**27.6%**
Tài sản ngắn hạn	373	310	20.2%
Tiền và tương đương tiền	55.9	31.6	76.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	315	277	13.8%
Hàng tồn kho	2.00	1.92	4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.02	54.3%
Tài sản dài hạn	**63.8**	**32.0**	**99.3%**
Phải thu dài hạn	0.30	0.58	-48.3%
Tài sản cố định	14.9	16.6	-10.4%
Bất động sản đầu tư	9.29	9.79	-5.1%
Tài sản dở dang	36.6	2.40	1423%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.49	1.77	41.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.21**	**0.84**	**-74.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	201	107	86.9%
Nợ ngắn hạn	**197**	**104**	**89.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	158	67.4	134%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.7	5.54	112%
Nợ dài hạn	3.12	3.14	-0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**236**	**235**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**236**	**235**	**0.5%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	225	155	216	235	278
Giá vốn hàng bán	196	137	196	220	248
Lợi nhuận gộp	29.3	18.3	20.1	14.8	30.3
Doanh thu HĐTC	1.96	0.80	3.11	1.28	5.38
Chi phí TC	1.06	1.01	1.56	2.01	1.67
Chi phí lãi vay	1.02	1.01	1.60	2.01	2.35
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.17	5.27	10.6	7.82	10.9
Chi phí QLDN	7.25	2.67	4.01	2.29	5.18
LN thuần từ HĐKD	13.8	10.2	7.05	4.01	17.9
Lợi nhuận khác	0.55	0.41	-0.01	-0.09	-0.34
LN trước thuế	14.3	10.6	7.04	3.91	17.6
Lợi nhuận sau thuế	11.4	8.47	5.60	3.13	14.0
LNST của CĐ cty mẹ	11.4	8.47	5.60	3.13	14.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.07	20.8	-17.3	3.31	-12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.4	-28.7	-25.2	0.01	25.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	17.3	-17.8	49.9	8.87	17.5
Tiền đầu kỳ	13.1	31.6	5.98	13.4	25.6
Lưu chuyển tiền thuần	**18.5**	**-25.6**	**7.42**	**12.2**	**30.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.6	5.98	13.4	25.6	55.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic